

Phát hành TPCP đạt 39% kế hoạch cả năm; thanh khoản cải thiện

Phạm Vũ Thăng Long
Giám đốc, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

Vũ Việt Linh
Chuyên Viên, Ngành Kinh Tế Vĩ Mô
linh.vuviet@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4870

- Vào tháng 6, giá trị phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) tăng lên 29,5 nghìn tỷ đồng, góp phần nâng tổng giá trị phát hành trong nửa đầu năm 2024 lên 156,5 nghìn tỷ đồng (bằng 39% kế hoạch cả năm). Lợi suất trung thầu bình quân tăng lên 2,73%, với tỷ lệ phát hành thành công tăng lên 69%.
- Giá trị giao dịch bình quân ngày trên thị trường thứ cấp tăng mạnh lên 14,3 nghìn tỷ đồng trong tháng 6. NĐT NN đã mua ròng 778 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2024, so với giá trị bán ròng 5,1 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2023.
- Lãi suất liên ngân hàng tăng lên tại hầu hết các kỳ hạn vào cuối tháng 6 (qua đêm: 4,39%, 1 tháng: 4,77%, 3 tháng: 5,34%), cho thấy ảnh hưởng của việc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) rút thanh khoản.
- Trên thị trường OMO, NHNN tiếp tục rút ròng tháng thứ hai liên tiếp, với giá trị 99,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 6 sau khi rút ròng 61,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 5.

Giá trị phát hành Q2/2024 đạt 64% kế hoạch quý & 39% kế hoạch năm

Giá trị phát hành TPCP đạt mức cao nhất trong 3 tháng là 29,5 nghìn tỷ đồng vào tháng 6 (tăng 23% so với tháng trước và tăng 74% so với cùng kỳ), góp phần nâng tổng lượng phát hành trong Q2/2024 lên 76,3 nghìn tỷ đồng (đạt 64% mục tiêu Q2). TPCP kỳ hạn 10 năm được phát hành chủ yếu (26 nghìn tỷ đồng, chiếm 89% tổng giá trị). Trong nửa đầu năm nay, 156,5 nghìn tỷ đồng TPCP đã được phát hành thành công, hoàn thành 39% kế hoạch cả năm.

Lợi suất trung thầu bình quân tiếp tục tăng tháng thứ 4 liên tiếp, đạt 2,73%/năm vào tháng 6 (tăng 23 điểm cơ bản so với tháng trước nhưng giảm 9 điểm cơ bản so với cùng kỳ). Tỷ lệ phát hành thành công trong tháng 6 tăng lên 69% từ mức 50% trong tháng 5.

Thanh khoản trên thị trường thứ cấp đạt mức cao nhất kể từ tháng 1/2021

Trên thị trường thứ cấp, thanh khoản bình quân ngày trong tháng 6 tăng mạnh 38% so với tháng trước, đạt 14,3 nghìn tỷ đồng (giao dịch bán đứt (outright): 9,6 nghìn tỷ đồng; giao dịch repo: 4,7 nghìn tỷ đồng). Tổng giá trị giao dịch TPCP tăng lên 286,3 nghìn tỷ đồng, mức cao nhất kể từ tháng 1/2021 (giao dịch outright: 191,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 67% tổng giá trị giao dịch).

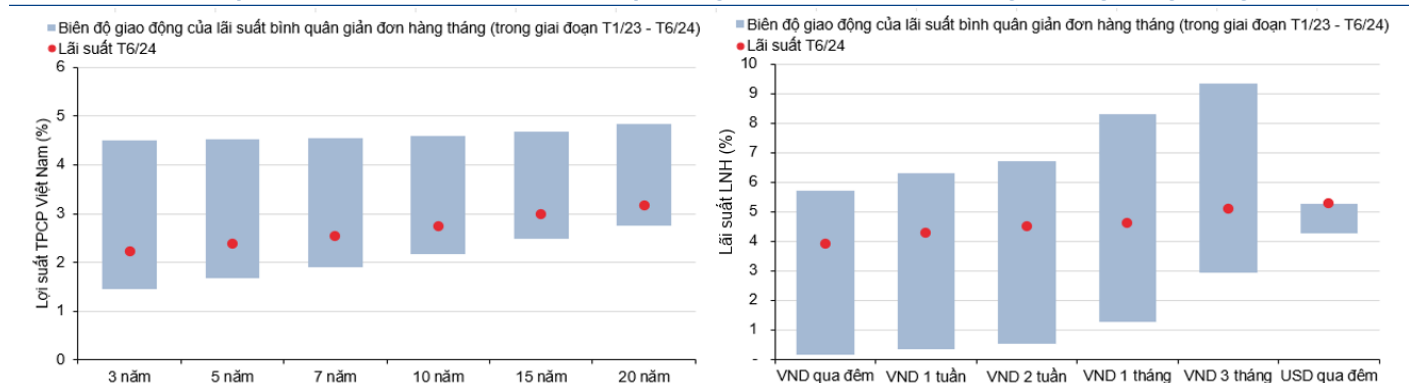
Lợi suất bình quân TPCP trên thị trường thứ cấp giữ ổn định ở mức 2,54% trong tháng 6, sau khi tăng trong 3 tháng qua. Cuối tháng 6, chênh lệch lợi suất giữa trái phiếu 10 năm của Việt Nam và Mỹ thu hẹp xuống mức âm 161 điểm cơ bản, do lợi suất TPCP Mỹ (giảm 15 điểm cơ bản so với tháng trước xuống 4,36%) giảm nhanh hơn so với lợi suất TPCP Việt Nam (giảm 7 điểm cơ bản so với tháng trước xuống 2,75%). Nhà đầu tư nước ngoài mua ròng trong 3 tháng liên tiếp, với mức mua ròng là 454 tỷ đồng trong tháng 6, nâng tổng giá trị mua ròng trong nửa đầu năm 2024 lên 778 tỷ đồng, so với bán ròng 5,1 nghìn tỷ đồng trong nửa đầu năm 2023.

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh kể từ đầu năm

Lãi suất liên ngân hàng tại hầu hết các kỳ hạn tăng mạnh vào cuối tháng 6, góp phần vào mức tăng trưởng đáng kể từ đầu năm đến nay (qua đêm: 4,39% (tăng 344 điểm cơ bản từ đầu năm), 1 tháng: 4,77% (tăng 297 điểm cơ bản từ đầu năm), 3 tháng: 5,34% (tăng 94 điểm cơ bản từ đầu năm)). Ngoài ra, thanh khoản bình quân ngày trên thị trường liên ngân hàng giảm 3% so với tháng trước còn 302 nghìn tỷ đồng (kỳ hạn qua đêm: 279 nghìn tỷ đồng, chiếm 93% tổng giá trị). Đối với thị trường OMO, NHNN đã rút 99,5 nghìn tỷ đồng khỏi thị trường tiền tệ trong tháng 6, góp phần vào tổng giá trị rút ròng 94,1 nghìn tỷ đồng trong nửa đầu năm 2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 13/7.

Biểu đồ 1: Tóm tắt lợi suất trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp & lãi suất liên ngân hàng trong tháng 6/2024



Nguồn: CEIC, HSC

Lợi suất TPCP duy trì ổn định trong hai tháng liên tiếp

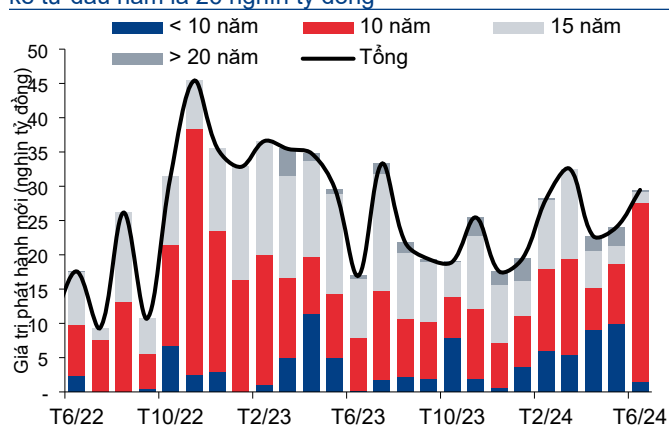
Giá trị phát hành TPCP đạt 29,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 6 - mức cao nhất trong 3 tháng. Lợi suất trúng thầu bình quân tiếp tục tăng lên 2,73%, với tỷ lệ phát hành thành công đạt 69%. Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch bình quân ngày của TPCP trong tháng 6 tăng 38% so với tháng trước, đạt 14,3 nghìn tỷ đồng, do sự gia tăng đáng kể của cả giao dịch outright và repo. Lợi suất trái phiếu bình quân giữ ổn định ở mức 2,54% sau khi đã tăng trong 3 tháng trước đó. NHNN mua ròng 454 tỷ đồng trong tháng 6. NHNN đã rút 99,5 nghìn tỷ đồng khỏi thị trường tiền tệ trong tháng 6.

Thị trường sơ cấp

Tổng giá trị phát hành TPCP trên thị trường sơ cấp đạt mức cao nhất trong 3 tháng gần đây là 29,5 nghìn tỷ đồng vào tháng 6 (tăng 23% so với tháng trước và tăng 74% so với cùng kỳ). Kho bạc Nhà nước chủ yếu phát hành TPCP kỳ hạn 10 năm, với tổng giá trị phát hành là 26 nghìn tỷ đồng, tăng gấp ba lần so với 8,7 nghìn tỷ đồng trong tháng 5. Trong khi đó, giá trị phát hành trái phiếu kỳ hạn 5 năm, 15 năm và 30 năm giảm xuống lần lượt còn 1,5 nghìn tỷ đồng (giảm 85% so với tháng trước), 1,7 nghìn tỷ đồng (giảm 38% so với tháng trước), và 181 tỷ đồng (giảm 90% so với tháng trước). TPCP kỳ hạn 20 năm không được phát hành trong tháng 6 (Biểu đồ 2 và 3). (Mời xem Biểu đồ 19 trong phần Phụ lục).

Biểu đồ 2: Giá trị phát hành mới hàng tháng theo kỳ hạn

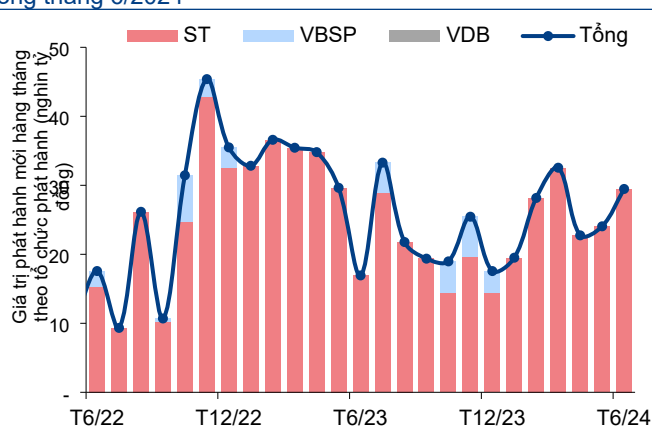
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm tăng mạnh lên mức cao nhất kể từ đầu năm là 26 nghìn tỷ đồng



Nguồn: VBMA, HSC

Biểu đồ 3: Giá trị phát hành mới hàng tháng theo tổ chức phát hành

Toàn bộ trái phiếu Chính phủ được Kho bạc Nhà nước phát hành trong tháng 6/2024



Nguồn: VBMA, HSC

Tổng giá trị phát hành TPCP trong Q2/2024 đạt 76,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 64% kế hoạch Q2. Chỉ có kỳ hạn 5 năm và 10 năm đạt được mục tiêu quý 2. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng cộng 156,5 nghìn tỷ đồng TPCP đã được phát hành thành công, đạt 39% kế hoạch phát hành cả năm 2024 là 400 nghìn tỷ đồng (Biểu đồ 4).

Bảng 4: Kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ năm 2024

Giá trị phát hành thực tế trong 6 tháng đầu năm 2024 bằng 39% kế hoạch cả năm

Kỳ hạn	Kế hoạch 2024 (nghìn tỷ đồng)	Kế hoạch Q2/2024 (nghìn tỷ đồng)	Thực tế Q2/2024 (nghìn tỷ đồng)	% kế hoạch Q2/2024	Thực tế 6T2024 (nghìn tỷ đồng)	% kế hoạch 2024
3 năm	30.0	0.0	0.0	0%	0.0	0%
5 năm	70.0	20.0	20.5	103%	35.3	50%
7 năm	15.0	5.0	0.0	0%	0.4	3%
10 năm	100.0	40.0	41.0	102%	74.4	74%
15 năm	140.0	45.0	9.9	22%	38.2	27%
20 năm	20.0	5.0	2.8	56%	4.0	20%
30 năm	25.0	5.0	2.1	41%	4.3	17%
Tổng	400.0	120.0	76.3	64%	156.5	39%

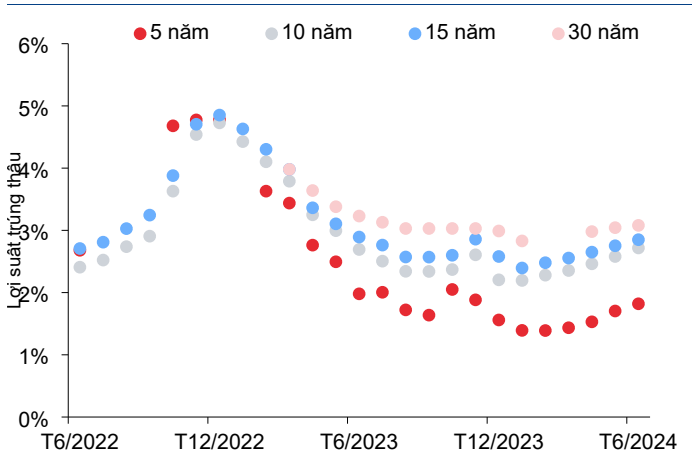
Nguồn: VBMA, HSC

Lợi suất trúng thầu bình quân tiếp tục tăng tháng thứ 4 liên tiếp lên 2,73%/năm trong tháng 6 (tăng 23 điểm cơ bản so với tháng trước nhưng giảm 9 điểm cơ bản so với cùng kỳ). Lợi suất trúng thầu bình quân của trái phiếu kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm tăng mạnh 10-14 điểm cơ bản so với tháng trước, lên lần lượt là 1,84%, 2,74% và 2,87%, trong khi lợi suất trái phiếu kỳ hạn 30 năm tăng nhẹ 4 điểm cơ bản lên 3,1% (Biểu đồ 5).

Ngoài ra, tỷ lệ phát hành thành công trong tháng 6 tăng lên 69% từ mức 50% trong tháng 5. Cụ thể, trái phiếu kỳ hạn 10 năm có tỷ lệ phát hành thành công cao nhất là 97%, tiếp theo là trái phiếu kỳ hạn 5 năm (30%), trái phiếu kỳ hạn 15 năm (24%) và trái phiếu kỳ hạn 30 năm (7%) (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 5: Biến động lợi suất trúng thầu hàng tháng (%/năm)

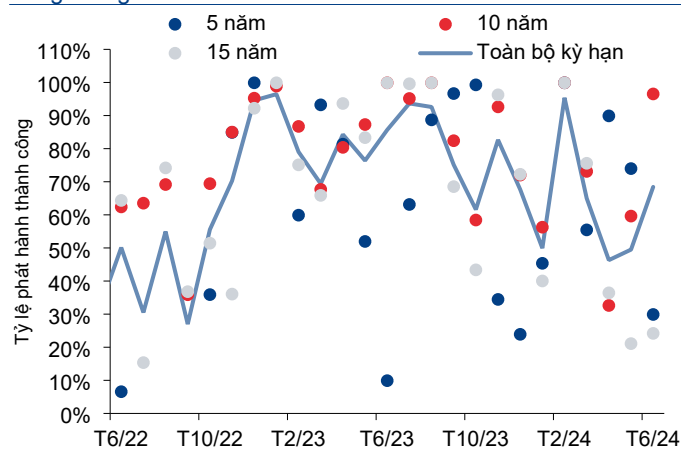
Lợi suất trúng thầu bình quân tăng lên 2,73%/năm trong tháng 6



Nguồn: VBMA, HSC

Biểu đồ 6: Trái phiếu Chính phủ: Tỷ lệ phát hành thành công

Tỷ lệ phát hành thành công của toàn bộ các kỳ hạn đạt 69% trong tháng 6



Nguồn: VBMA, HSC

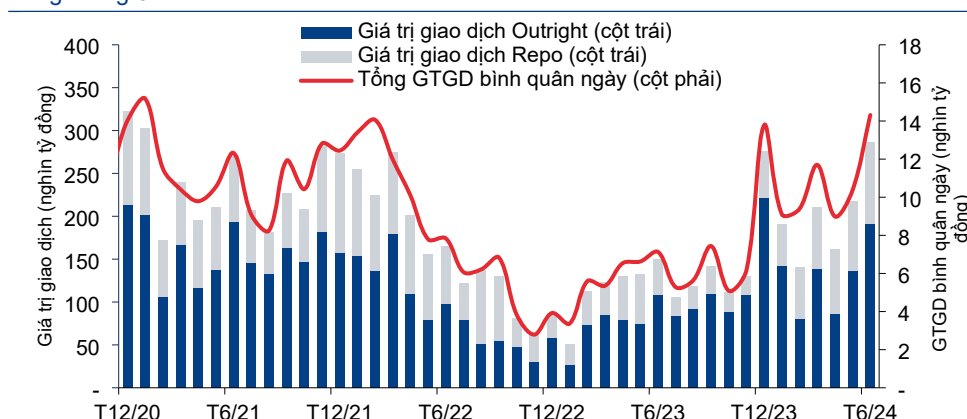
Thị trường thứ cấp

Trên thị trường thứ cấp, thanh khoản bình quân ngày trong tháng 6 tăng 38% so với tháng trước, đạt 14,3 nghìn tỷ đồng. Thanh khoản bình quân ngày của cả giao dịch outright và repo tăng mạnh, lần lượt đạt 9,6 nghìn tỷ đồng (tăng 47% so với tháng trước) và 4,7 nghìn tỷ đồng (tăng 22% so với tháng trước). Do đó, tổng giá trị giao dịch TPCP trong tháng 6 đã tăng lên 286,3 nghìn tỷ đồng, mức cao nhất kể từ tháng 1/2021, trong đó giao dịch outright chiếm 67% (191,5 nghìn tỷ đồng) tổng giá trị giao dịch trong tháng 6 (Biểu đồ 7).

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng giá trị giao dịch đạt 1.208 nghìn tỷ đồng, tăng 73% so với cùng kỳ (698,5 nghìn tỷ đồng). Cụ thể, giao dịch outright cũng tăng 73% so với cùng kỳ lên 776 nghìn tỷ đồng, chiếm 64% tổng giá trị giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2024. Giá trị giao dịch bình quân ngày trong 6 tháng đầu năm 2024 tăng 85% so với cùng kỳ, đạt 10,6 nghìn tỷ đồng.

Biểu đồ 7: Giá trị giao dịch hàng tháng & thanh khoản bình quân ngày

Giá trị giao dịch bình quân ngày tăng 38% so với tháng trước và đạt 14,3 nghìn tỷ đồng trong tháng 6

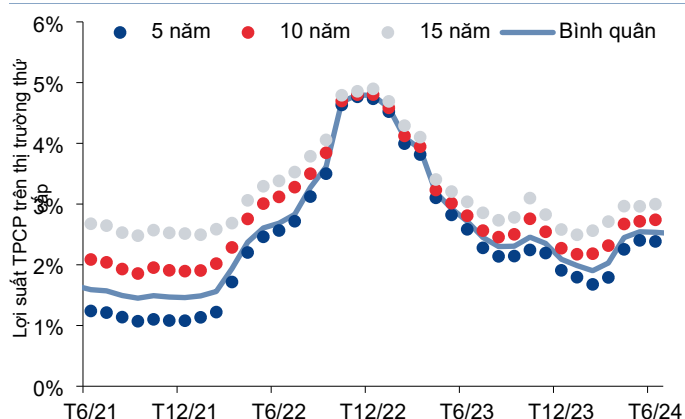


Nguồn: VBMA, HSC

Lợi suất bình quân TPCP trên thị trường thứ cấp giữ ổn định ở mức 2,54% trong tháng 6 sau khi tăng trong ba tháng trước đó. Lợi suất bình quân của trái phiếu kỳ hạn dưới 5 năm giảm nhẹ từ 2-5 điểm cơ bản so với tháng trước, trong khi lợi suất của trái phiếu kỳ hạn trên 15 năm tăng từ 2-4 điểm cơ bản so với tháng trước (Biểu đồ 8 và 9).

Biểu đồ 8: Diễn biến lợi suất trái phiếu Chính phủ

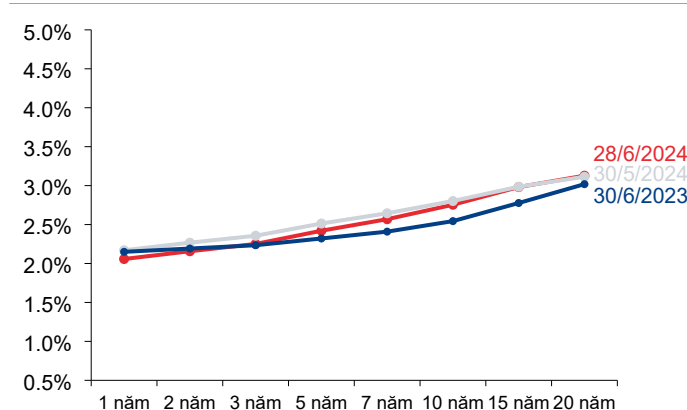
Lợi suất bình quân duy trì không đổi ở mức 2,54% trong tháng 6



Nguồn: CEIC, HSC

Biểu đồ 9: Đường cong lợi suất trái phiếu Chính phủ

Đường cong lợi suất TPCP dịch chuyển lên trên trong tháng 6



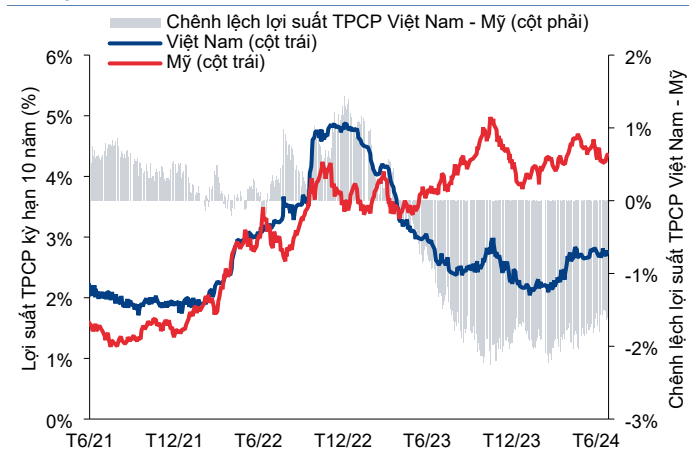
Nguồn: CEIC, HSC

Nhìn chung, lợi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm của Mỹ giảm 15 điểm cơ bản so với tháng trước xuống 4,36% vào cuối tháng 6. Ngoài ra, lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm của Việt Nam giảm 7 điểm cơ bản so với tháng trước xuống 2,75%. Từ đó, chênh lệch lợi suất trái phiếu giữa lợi suất trái phiếu Việt Nam và Mỹ thu hẹp xuống âm 161 điểm cơ bản (tăng 8 điểm cơ bản so với tháng trước) (Biểu đồ 10).

Mặt khác, NĐT NN đã mua ròng trong 3 tháng liên tiếp, với giá trị mua ròng đạt 454 tỷ đồng trong tháng 6, giảm 28% so với mức 629,3 tỷ đồng ghi nhận trong tháng 5. Từ đó, giá trị mua ròng trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 778 tỷ đồng, so với mức bán ròng 5,1 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2023 (Biểu đồ 11).

Biểu đồ 10: Lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm: Việt Nam và Mỹ

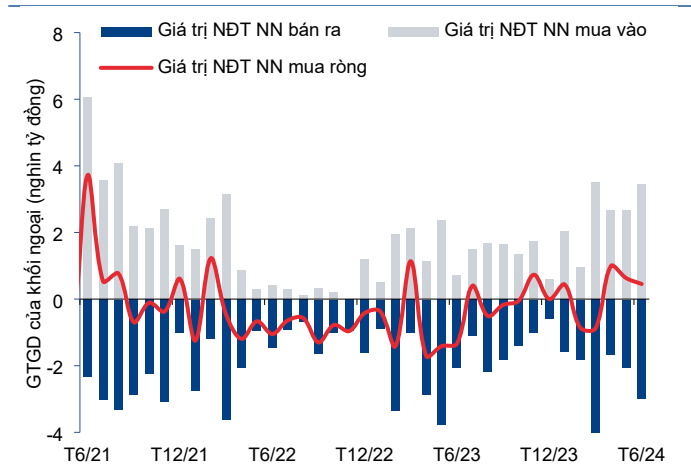
Chênh lệch lợi suất TPCP của Việt Nam và Mỹ đã giảm xuống âm 161 điểm cơ bản



Nguồn: CEIC, HSC

Biểu đồ 11: Giao dịch hàng tháng của khối ngoại trên thị trường thứ cấp

NDT NN mua ròng 454 tỷ đồng trong tháng 6/2024



Nguồn: CEIC, HSC

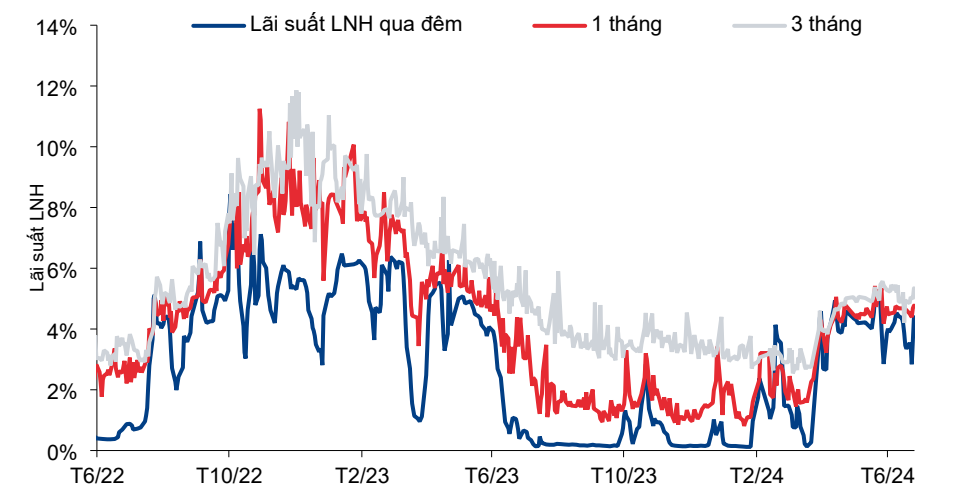
Thị trường liên ngân hàng và nghiệp vụ thị trường mở (OMOs)

Thị trường liên ngân hàng

Lãi suất liên ngân hàng tại hầu hết các kỳ hạn tăng mạnh vào cuối tháng 6. Lãi suất qua đêm (O/N) tăng lên 4,39% (tăng 154 điểm cơ bản so với tháng trước và 344 điểm cơ bản từ đầu năm đến nay), lãi suất kỳ hạn 1 tháng tăng lên 4,77% (tăng 59 điểm cơ bản so với tháng trước và 297 điểm cơ bản từ đầu năm đến nay), trong khi lãi suất kỳ hạn 3 tháng giảm 10 điểm cơ bản so với tháng trước, còn 5,34% nhưng vẫn tăng 94 điểm cơ bản kể từ đầu năm (Biểu đồ 12).

Biểu đồ 12: Lãi suất liên ngân hàng (%/năm)

Lãi suất qua đêm tăng mạnh lên 4,39% vào cuối tháng 6/2024

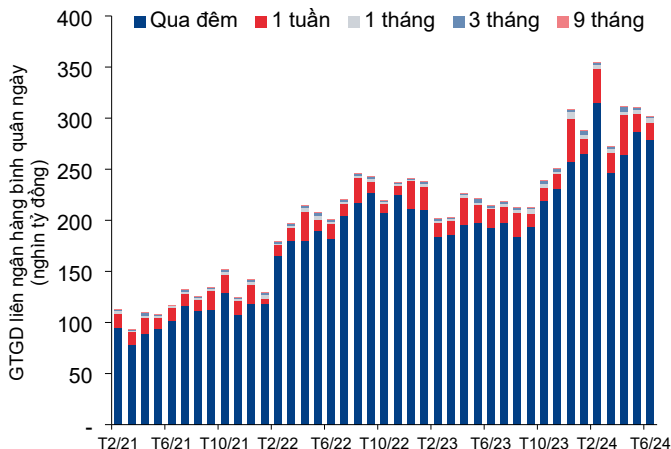


Nguồn: CEIC, HSC

Thanh khoản bình quân ngày trên thị trường liên ngân hàng giảm xuống 302 nghìn tỷ đồng trong tháng 6 (giảm 3% so với tháng trước nhưng tăng 38% so với cùng kỳ). Trong đó, thanh khoản bình quân ngày của kỳ hạn qua đêm (O/N) được ghi nhận ở mức 279 nghìn tỷ đồng, chiếm 93% tổng giá trị giao dịch hàng ngày trên thị trường liên ngân hàng (Biểu đồ 13).

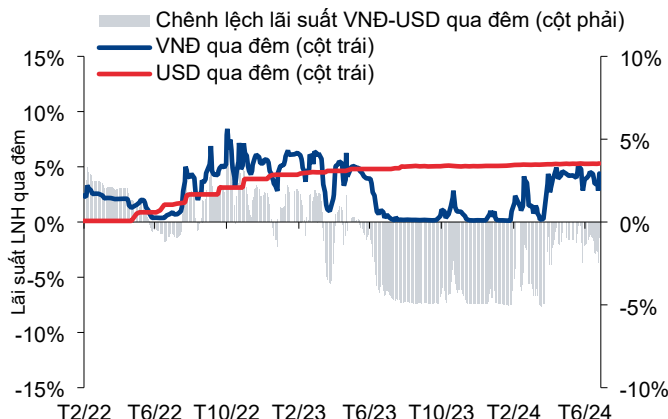
Trong khi đó, lãi suất cho vay USD qua đêm (O/N) liên ngân hàng chỉ tăng nhẹ 3 điểm cơ bản so với tháng trước, lên mức 5,3% vào cuối tháng 6, góp phần thu hẹp chênh lệch lãi suất qua đêm giữa VND và USD xuống còn âm 91 điểm cơ bản (tăng 151 điểm cơ bản so với tháng trước) (Biểu đồ 14).

Biểu đồ 13: Giá trị GD LNH bình quân ngày (nghìn tỷ đồng)
Thanh khoản liên ngân hàng bình quân ngày đạt 302 nghìn tỷ đồng trong tháng 6



Nguồn: CEIC, HSC

Biểu đồ 14: Lãi suất LNH qua đêm VNĐ-USD (%/năm)
Chênh lệch lãi suất VNĐ-USD liên ngân hàng đã giảm xuống 91 điểm cơ bản



Nguồn: CEIC, HSC

Thị trường OMO

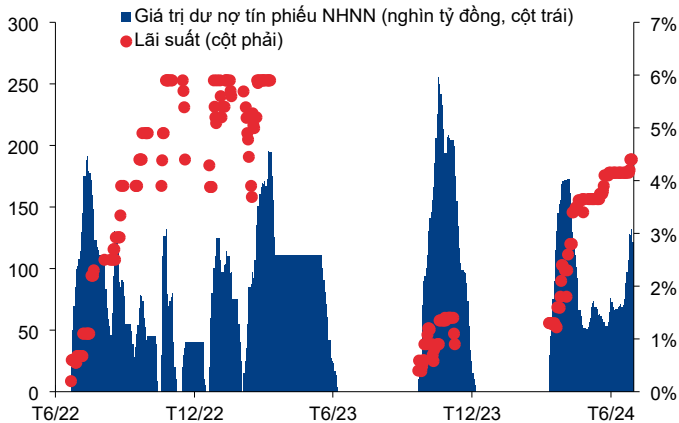
Trong tháng 6, NHNN đã phát hành tín phiếu với tổng giá trị 121,6 nghìn tỷ đồng, gần gấp đôi so với mức phát hành 83 nghìn tỷ đồng của tháng trước (Biểu đồ 15). Đáng chú ý, lãi suất tín phiếu tăng từ 4,25% lên 4,5% vào cuối tháng 6, với kỳ hạn rút ngắn từ 28 ngày xuống còn 14 ngày. Trong khi đó, tổng giá trị tín phiếu đáo hạn trong tháng là 76,3 nghìn tỷ đồng, dẫn đến việc rút ròng 45,3 nghìn tỷ đồng trong tháng 6.

Đồng thời, NHNN đã mua gần 34 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá từ các NHTM (kỳ hạn: 7 ngày, lãi suất: 4,5%), với 88 nghìn tỷ đồng đáo hạn từ hoạt động mua kỳ hạn của NHNN, dẫn đến việc rút ròng 54,2 nghìn tỷ đồng (Biểu đồ 16).

Trên thực tế, NHNN tiếp tục rút ròng từ thị trường tiền tệ tháng thứ hai liên tiếp, với giá trị 99,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 6 (tăng 62% so với tháng trước).

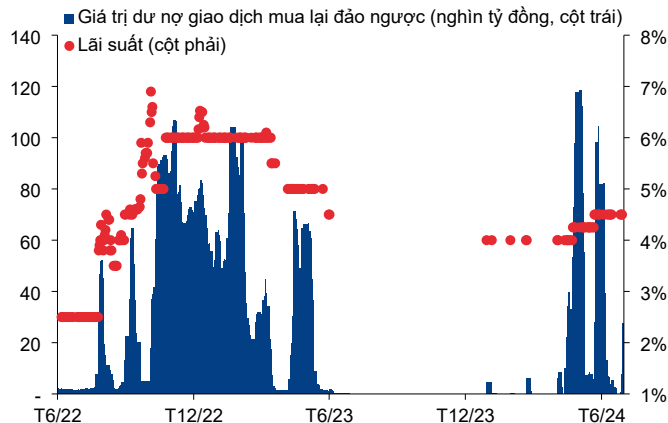
Trong 6 tháng qua, NHNN đã phát hành thành công 427 nghìn tỷ đồng tín phiếu và mua 334 nghìn tỷ đồng thông qua hoạt động mua lại đảo ngược. Tổng giá trị tín phiếu đang lưu hành (do các ngân hàng thương mại nắm giữ) đạt 121,6 nghìn tỷ đồng, trong khi tổng giá trị giao dịch mua lại đảo ngược đang lưu hành (do NHNN nắm giữ) là 27,5 nghìn tỷ đồng vào cuối tháng 6. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2024, NHNN đã rút ròng 94,1 nghìn tỷ đồng qua thị trường OMO.

Biểu đồ 15: Giá trị dư nợ tín phiếu NHNN (nghìn tỷ đồng) (biểu thị mức độ hút tiền của NHNN)
Tổng giá trị tín phiếu NHNN phát hành là 121,6 nghìn tỷ đồng, gần gấp đôi giá trị phát hành tháng trước là 83 nghìn tỷ đồng



Nguồn: SBV, HSC

Biểu đồ 16: Giá trị dư nợ giao dịch mua lại đảo ngược (nghìn tỷ đồng) (biểu thị mức độ bơm tiền của NHNN)
NHNN mua gần 34 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá từ các NHTM trong tháng 6



Nguồn: SBV, HSC

Phụ lục

Bảng 17: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2018	2019	2020	2021	2022	2023E	2024F	2025F	2026F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,210	23,155	23,085	22,765	23,555	24,265	25,700	25,500	25,500
Tỷ giá (VND: CNY)	3,562	3,317	3,535	3,579	3,415	3,418	3,521	3,542	3,542
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	7.47	7.36	2.87	2.58	8.10	5.05	6.20	6.50	6.50
GDP (tỷ USD)	304	332	346	369	404	421	439	488	535
GDP bình quân đầu người (USD)	3,202	3,398	3,558	3,745	4,060	4,200	4,336	4,775	5,190
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	1.89	3.67	4.35	-2.21	-0.27	6.69	4.56	5.13	4.68
Nợ công/GDP (%)	46.2	42.8	43.8	44.7	38.0	39.8	40.1	39.2	38.3
Nợ Chính phủ/GDP (%)	39.5	37.4	38.5	39.6	34.7	36.8	36.8	36.2	35.6
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.21	2.09	2.71	3.76	3.60	4.46	3.54	2.81	2.57
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	102.9	106.3	115.0	124.4	125.3	132.7	137.7	142.4	146.8
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.19	2.15	2.63	3.56	2.32	2.26	2.30	2.30	2.30
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.5	2.8	3.2	1.8	3.1	3.3	3.8	3.4	3.3
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	3.0	5.2	0.2	1.8	4.5	3.6	3.2	3.4	3.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	6.25	6.00	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	5.00
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	3.9	1.4	0.2	0.7	4.4	0.5	4.5	4.0	3.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	10.7	13.6	12.2	13.6	14.2	13.5	14.5	14.0	13.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	9,212	10,574	12,111	13,402	14,227	15,999	18,079	20,248	22,678
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	12.4	14.8	14.5	10.7	6.2	12.5	13.0	12.0	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	55	79	95	107	85	90	86	100	115
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	6.8	6.8	5.6	5.5	7.4	4.8	5.5	6.0	6.2
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	5.0	5.0	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	5.00
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	4.4	2.4	1.2	1.0	4.6	1.9	2.7	3.0	3.2
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	4.9	3.2	2.0	2.9	4.8	2.2	3.0	3.3	3.6
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	7.2	10.9	19.9	3.3	12.1	28.4	28.6	32.1	35.6
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	5.8	12.2	15.1	-8.1	-1.1	28.2	20.0	25.0	25.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	238	253	263	333	360	326	370	415	461
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	12.5	6.7	3.7	26.7	8.0	-9.2	13.5	12.0	11.0
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	245	264	283	336	372	355	399	447	496
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	14.5	8.0	6.9	18.9	10.6	-4.6	12.5	12.0	11.0
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	110	123	129	140	146	154	160	175	190
Nợ nước ngoài/GDP (%)	36.1	36.9	37.3	37.8	36.2	36.6	36.5	35.9	35.6
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	19.1	20.4	20.0	19.7	22.4	23.2	24.6	27.5	30.3
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	35.5	38.0	28.5	31.2	27.7	36.6	39.9	43.5	47.8
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	53.8	50.8	51.7	52.5	46.4	48.9	50.9	52.0	51.0
Giá trị sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	11.4	6.2	9.5	8.7	0.2	5.8	8.1	9.0	9.0
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.7	7.0	13.1	10.9	0.6	7.6	10.0	10.0	9.5
Giá trị sx ngành chế biến chế tạo hàng năm (%)	12.3	10.5	4.9	6.0	8.0	3.6	8.0	8.5	8.5
Doanh số bán lẻ TB năm (%)	11.0	11.3	-0.9	-9.1	19.8	9.6	9.0	9.0	9.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t_0)]^{(1/12)} - 1$$

 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 18: Lịch các sự kiện kinh tế

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty/Tổ chức
Việt Nam: PMI sản xuất (T6-24)	Thứ 2, 1/7/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T7-24)	Thứ 2, 29/7/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	30 – 31/7/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T7-24)	Thứ 5, 1/8/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T8-24)	Thứ 5, 29/8/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T8-24)	Thứ 3, 3/9/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17- 18/9/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Q3/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-24)	Chủ nhật, 29/9/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-24)	Thứ 3, 1/10/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T10-24)	Thứ 3, 29/10/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-24)	Thứ 6, 1/11/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Cuộc họp FOMC	6 – 7/11/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Số liệu kinh tế vĩ mô: Giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-24)	Thứ 6, 29/11/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-24)	Thứ 2, 2/12/2024	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	17 – 18/12/2024		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Q4/2024: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T12-24)	Chủ nhật, 29/12/2024		Hà Nội	Tổng Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T12-24)	Thứ 4, 1/1/2025	0:30 UTC	Anh	IHS MARKIT

Nguồn: Markit, Fed, Cục Hải quan Việt Nam, HSC

Bảng 19: Trái phiếu Chính phủ phát hành trong tháng 6/2024

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Giá trị chào bán (tỷ đồng)	GT đấu thầu (tỷ đồng)	Giá trị trúng thầu (tỷ đồng)	Lãi suất (%/năm)
26-6-24	5	1,000	1,000	0	-
26-6-24	10	12,000	28,442	12,000	2.74
26-6-24	15	1,500	5,600	1,500	2.86
26-6-24	30	500	150	50	3.1
19-6-24	5	1,000	2,500	500	1.85
19-6-24	10	7,500	22,041	7,500	2.76
19-6-24	15	1,500	4,050	200	2.88
19-6-24	30	500	181	31	3.1
12-6-24	5	1,000	2,500	1,000	1.83
12-6-24	10	4,500	8,551	4,500	2.74
12-6-24	15	2,000	1,400	0	-
12-6-24	20	500	100	0	-
12-6-24	30	500	320	70	3.1
5-6-24	5	2,000	100	0	-
5-6-24	10	3,000	3,391	2,090	2.71
5-6-24	15	2,000	1,000	0	-
5-6-24	20	1,000	100	0	-
5-6-24	30	1,000	310	30	3.1

Nguồn: VBMA, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
 Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
 Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
 76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
 T: (+84 28) 3823 3299
 F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
 16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
 T: (+84 24) 3933 4693
 F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn